TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B - TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2024/DS-ST
Ngày: 29/3/2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Vân
2. Ông Nguyễn Công Trung

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 385/2023/TLST - DS ngày 15 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2024/QĐST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 31/2024/QĐST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty TNHH T1 (gọi tắt là Công ty).

Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Huy C – Chức vụ Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Chí T, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị H, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13 tháng 6 năm 2023, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Chí T trình bày:

Nguyên từ năm 2019 Công ty TNHH T1 và ông Huỳnh Văn N có thỏa thuận và thực hiện việc mua bán thức ăn, thuốc hóa chất để phục vụ nuôi tôm công nghiệp, phát triển kinh tế gia đình. Tính đến ngày 14/9/2019, ông N còn nợ công ty số tiền 445.943.000đ (bốn trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng), hai bên có làm bản kê bán hàng để chốt lại số nợ và ông N có ký tên xác nhận số nợ. Từ thời điểm chốt nợ đến nay ông N cùng vợ là bà H không có thanh toán nợ cho phía công ty.

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Chí T yêu cầu ông Huỳnh Văn N, bà Trần Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty TNHH T1 số tiền nợ gốc là 445.943.000đ (bốn trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng) và tiền lãi tự nguyện yêu cầu tính lãi suất của 36 tháng (từ ngày 30/3/2021 đến ngày 29/3/2024) theo mức lãi suất 0,83%/tháng là 133.247.000đ (Một trăm ba mươi Bệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng). Tổng cộng là 579.190.000đ (Năm trăm bảy mươi chín triệu, một trăm chín mươi nghìn đồng).

Tại bản tự khai ngày 08/12/2023, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Huỳnh Văn N trình bày:

Ông N thừa nhận vào năm 2019 ông và bà H có mua thức ăn, thuốc hóa chất để phục vụ nuôi tôm công nghiệp, phát triển kinh tế gia đình của Công ty TNHH T1. Đến ngày 14/9/2019, ông và bà H còn nợ công ty số tiền 445.943.000đ (bốn trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng), hai bên có làm bản kê bán hàng để chốt lại số nợ và ông có ký tên xác nhận số nợ. Do tình hình dịch bệnh, kinh tế khó khăn làm ăn thua lỗ nên không có tiền trả cho phía công ty số tiền gốc gốc 445.943.000đ (bốn trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng). Ông và bà H sống chung với nhau từ năm 1988 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A. Hiện nay ông và bà H vẫn còn chung sống với nhau và làm ăn phát triển kinh tế chung. Bà H biết việc Công ty TNHH T1 khởi kiện ông N và bà H có nghĩa vụ liên đới thanh toán nợ cho công ty nhưng do kinh tế khó khăn nên bà H đã đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh không về được theo giấy triệu tập của Tòa án.

Tại phiên tòa, ông N đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng bà H trả cho công ty số tiền gốc 445.943.000đ (bốn trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng) còn tiền lãi suất 133.247.000đ (Một trăm ba mươi Bệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) xin không trả lãi.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử thể hiện được sự vô tư khách quan khi xét xử. Do đó, vụ án đưa ra xét xử là đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 244, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430, 440, 357, 468 Bộ luật dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T1 về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn N và bà Trần Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty TNHH T1 số tiền là 579.190.000đ (Năm trăm bảy mươi chín triệu, một trăm chín mươi nghìn đồng), trong đó tiền gốc 445.943.000đ (B trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng), tiền lãi 133.247.000đ (Một trăm ba mươi Bệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà H.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của Công ty TNHH T1 về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn N và bà Trần Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty TNHH T1 số tiền nợ tổng cộng 579.190.000đ (Năm trăm bảy mươi chín triệu, một trăm chín mươi nghìn đồng), trong đó tiền gốc 445.943.000đ (B trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm

bốn mươi ba nghìn đồng), tiền lãi 133.247.000đ (Một trăm ba mươi Bệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng); Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm ông N thừa nhận ông N và bà H có thỏa thuận mua bán thức ăn, thuốc hóa chất để phục vụ nuôi tôm công nghiệp, phát triển kinh tế gia đình của công ty TNHH T1. Đến ngày 14/9/2019, ông N và bà H còn nợ công ty số tiền 445.943.000đ (Bốn trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng), hai bên có làm bản kê bán hàng để chốt lại số nợ và ông N có ký tên xác nhận số nợ. Đây là sự thừa nhận của phía bị đơn nên nguyên đơn không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các điều 430, 440, 357 Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty TNHH T1.

[3] Xét yêu cầu buộc nghĩa vụ liên đới: Ông N, bà H sống chung với nhau vào năm 1987 và có đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 13/02/2019 và hiện nay vẫn còn đang chung sống và làm ăn phát triển kinh tế chung tại địa phương. Do đó, căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình công ty TNHH T1 yêu cầu ông N, bà H có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho công ty TNHH T1 là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu tính lãi suất của công ty TNHH T1: từ thời điểm hai bên chốt nợ ngày 14/9/2019 đến nay thì ông N, bà H vẫn chưa thanh toán tiền nợ cho công ty TNHH T1 là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, công ty TNHH T1 yêu cầu tính lãi suất với mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 30/3/2021 đến ngày 29/3/2024 là 133.247.000đ (Một trăm ba mươi Bệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu xin không trả tiền lãi suất là 133.247.000đ (Một trăm ba mươi Bệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) của ông N không được phía đại diện ủy quyền của nguyên đơn đồng ý, không phù hợp quy định pháp luật nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 27.167.600đ (Hai mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng) do yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH T1 được chấp nhận nên ông N, bà H phải chịu án phí theo quy định tại Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 430, 440, 357, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T1. Buộc bị đơn ông Huỳnh Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty TNHH T1 số tiền nợ tổng cộng là 579.190.000đ (Năm trăm bảy mươi chín triệu, một trăm chín mươi nghìn đồng), trong đó tiền gốc 445.943.000đ (B trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng), tiền lãi 133.247.000đ (Một trăm ba mươi Bệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 27.167.600đ (Hai mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng) ông Huỳnh Văn N,bà Trần Thị H có nghĩa vụ liên đới nộp.

Hoàn trả cho Công ty TNHH T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.220.000đ (Mười Bệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, án phí số 0001385 ngày 29/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện B;*
- *THADS huyện B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Văn Long